

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHYTII theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Tỷ cấp xã hội hàng tháng	hỗ trợ (COVID-19)	
2030	Nguyễn Văn Hòa	28/12/1959		272365612	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2031	Lê Đoàn Tiến Huy	31/10/2010		0	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	600.000	1.500.000	
2032	Nguyễn Thị Huệ		01/01/1935	270436160	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	300.000	1.500.000	
2033	Đoàn Thị Láng		01/01/1935	271939048	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	750.000	1.500.000	
2034	Trần Thị Thanh Thủy		01/01/1975	271501028	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2035	Trần Thị Rành		01/01/1935	270435051	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2036	Trần Thị Tâm		01/01/1935	272029154	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	300.000	1.500.000	
2037	Trần Phạm Đăng Khoa	08/06/2007		0	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	600.000	1.500.000	
2038	Nguyễn Thị Thi		01/01/1936	270644984	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2039	Trương Minh Luân	06/12/1988		271880368	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2040	Nguyễn Đức Khoa	09/04/2013		0	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2041	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		07/05/1977	270866412	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2042	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1937	270644885	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2043	Nguyễn Thị Mừng		01/01/1937	272331847	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2044	Nguyễn Thị Phan		01/01/1937	271338772	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2045	Đoàn Thị Tám		01/01/1937	270644963	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2046	Đào Thị Toàn		01/01/1937	270138688	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2047	Hoàng Thị Vui		01/01/1937	270644937	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2048	Phan Kê	05/10/1937		272581738	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2049	Nguyễn Thị Suong		01/01/1938	270435756	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2050	Nguyễn Thị Hiệng		16/03/1938	272581700	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2051	Nguyễn Thị Đet		01/01/1939	272900588	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2052	Phạm Thị Vẽ		01/01/1939	270644970	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2053	Phạm Thị Lụa		01/01/1939	270806668	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2054	Nguyễn Thị Mây		01/01/1939	270644921	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2055	Trần Thị Bích Phượng		05/03/1984	272655375	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2056	Phạm Thị Thủy		01/02/1966	270644869	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2057	Bùi Ngọc Thanh	05/06/1963		271571487	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2058	Nguyễn Văn Tân	15/07/1939		270435659	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2059	Phạm Thị Ngọn		01/01/1940	270435335	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2060	Ngô Mậu Chuẩn	01/01/1940		271581926	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2061	Đoàn Phụng	01/01/1940		270435438	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2062	Lê Văn Phương	01/01/1940		270435735	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2063	Nguyễn Thị Vúng		01/01/1940	272481248	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2064	Lưu Xuân Đông	15/03/1964		271796652	ấp Tân Phát, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2065	Nguyễn Thị Kim Thuận		01/01/1987	0	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2066	Lê Chí Năm	01/01/1923		272154502	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2067	Vòng Cún Mùi		01/01/1962	270420466	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2068	Đông Minh Chiến	09/09/1971		271894358	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2069	Đỗ Văn Thắng	01/01/1930		270436940	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2070	Nguyễn Thị Phương		01/01/1930	270452576	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2071	Nguyễn Thị Nhung		20/04/1972	0	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2072	Nguyễn Thị Khen		01/01/1936	270437183	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2073	Nguyễn Thị Choai		01/01/1932	270042812	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2074	Dương Thị Táo		01/01/1929	190511759	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2075	Hoàng Thị Hồng Tuyết		01/01/1932	270437563	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2076	Phạm Thị Bích Liên		06/09/1964	270436880	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	



STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2077	Trần Thị Duân		10/10/1939	270686285	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2078	Nguyễn Minh	15/06/1939		270686290	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2079	Lưu Thị Thọ		01/01/1933	190648026	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2080	Bùi Thị Tân		01/01/1958	272635090	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2081	Nguyễn Thị Vàng		12/01/1963	272636603	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2082	Nguyễn Thị Tẹo		15/05/1934	270219142	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2083	Nguyễn Thị Đông		01/01/1934	270436801	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2084	Trần Đình Bón	01/01/1949		272023147	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2085	Lê Thị Hai		01/01/1934	194644568	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2086	Lê Quá	01/01/1935		270798040	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2087	Bùi Thị Sưu		01/01/1935	270436898	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2088	Hoàng Việt Tiến	01/01/1963		270437670	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2089	Nguyễn Thị Hằng		01/01/1965	270452673	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2090	Trần Thị Quỳnh Hương		15/10/1994	272432660	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2091	Nguyễn Văn Thế	01/01/1936		270222268	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2092	Nguyễn Thị Sa		01/01/1937	270437386	ấp Tân Thỉnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2093	Đỗ Thị Chiệc		10/03/1937	272481159	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2094	Nguyễn Thị Mọn		02/04/1937	270562979	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2095	Lê Thị Lũ		20/08/1937	272481245	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2096	Nguyễn Thị Miên		20/10/1937	270452565	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2097	Nguyễn Thị Thủy Dương		28/09/2005	0	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2098	Nguyễn Thị Thu Thùy		26/05/1981	273083249	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2099	Lê Thị Kim Thanh		01/01/1938	270436814	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2100	Nguyễn Văn Cầm	01/01/1945		270437215	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2101	Nguyễn Thị Nhiên		20/02/1955	365209766	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2102	Trần Thị Mai		01/01/1939	270437425	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2103	Lê Văn Sỏi	02/06/1954		272410467	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2104	Nguyễn Văn Viết	05/08/1939		270692302	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2105	Phạm Thị Kiếng		01/01/1940	270435063	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2106	Lê Đồn	01/01/1940		270656223	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2107	Thị Phương Dung		10/12/1984	271591031	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2108	Trần Thị Sơ		20/04/1940	270437263	ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2109	Hoàng Thị Hương		01/01/1936	270.346.322	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người già cô đơn dưới 80 tuổi	450.000	1.500.000	
2110	Nguyễn Bá Dương	02/04/1937		272559691	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2111	Nguyễn Thanh Phương	01/01/1971		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2112	Nguyễn Thị Kim Thoa		01/01/1984	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2113	Nguyễn Thị Liên		01/01/1961	270.442.532	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2114	Nguyễn Thị Bích Tiên		18/02/1978	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2115	Nguyễn Thị Tuyết		15/03/1954	271.987.380	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2116	Nguyễn Văn Chấn	01/01/1929		270.435.794	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2117	Lê Thị Yến		01/01/1930	270.435.795	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2118	Nguyễn Công Vĩnh	01/01/1964		271.257.574	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2119	Võ Thị Ân		01/01/1930	272.756.691	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2120	Hoàng Thị Lan		20/09/1978	272.182.515	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2121	Phạm Thế Hùng	12/04/1970		270.866.747	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2122	Phạm Thị Kim Loan		01/01/1963	270.428.918	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2123	Phạm Thị Ngọc Sáng		20/08/1979	271.313.609	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2124	Phạm Hồng Thái	15/08/1966		270.687.565	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2125	Phạm Nguyễn Xuân	10/02/1962		270.428.770	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2126	Lê Thị Ngọc Yến		18/10/1999	272.724.141	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2127	Trần Đức Thắng	20/12/1973		272.851.179	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2128	Bùi Thị Lý		01/01/1917	270.687.422	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2129	Dăng Thị Châu		01/01/1918	270.129.598	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2130	Vô Thị Hảo		01/01/1923	270.442.002	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2131	Nguyễn Văn Hiến	01/01/1921		270.428.838	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2132	Trần Văn Thuận	01/01/1921		270.429.939	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2133	Lương Thị Lở		01/01/1932	270.429.244	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2134	Nguyễn Anh Dũng	11/05/1980		271.365.304	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2135	Nguyễn Thị Ái Liên		26/09/1995	272624497	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2136	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/1966	271.871.466	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2137	Nguyễn Minh	01/01/1925		270.442.729	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2138	Ngô Thị Thông		01/01/1928	270.442.783	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2139	Phạm Ngọc Thanh	01/01/1925		270.429.325	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2140	Trần Thị Tường		10/09/1930	270.000.757	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				T trợ cấp xã hội hàng tháng	Hiệu trợ COVID-19	
2141	Nguyễn Thị Trâm Anh		15/06/1997	272.531.873	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2142	Huỳnh Thị Vẹn		01/01/1930	260.309.661	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2143	Nguyễn Ngọc Tiên	20/08/1926		270.687.046	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2144	Võ Thị Yên		01/01/1932	270.607.047	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2145	Nguyễn Đức Tiến Tùng	01/01/1993		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2146	Nguyễn Thị Luyên		06/09/1973	272.182.514	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2147	Nguyễn Sỹ Diện	06/10/1987		271.887.447	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2148	Đinh Thị Bàn		01/01/1926	270.677.681	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2149	Phạm Hữu Hoàng	18/02/1994		272.240.372	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2150	Nguyễn Văn Bích	13/12/1967		270.797.057	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2151	Phạm Thị Ngọc Diễm		19/08/1990	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2152	Nguyễn Văn Thái	18/08/1958		270428911	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2153	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1928		270.429.414	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2154	Vũ Thị Thơm		12/03/1936	270.429.327	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2155	Huỳnh Thị Ba		01/01/1929	270.429.227	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2156	Nguyễn Thị Tách		29/05/1929	270.428.777	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BTXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2157	Trần Thị Lương		28/08/1929	270.429.041	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2158	Nguyễn Thị Dặng		01/01/1930	270.442.236	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2159	Nguyễn Công Trang	11/12/1929		270.442.233	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2160	Nguyễn Thị Thu Thủy		08/10/1968	270.797.070	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2161	Đỗ Quang Loan	01/01/1930		270.442.278	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2162	Ngô Thị Mỹ		01/01/1930	270.442.504	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2163	Trần Thị Mận		01/01/1930	270.429.387	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2164	Nguyễn Thị Nguyễn		01/01/1930	270.442.300	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2165	Phạm Trinh	24/12/1927		270.442.279	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2166	Nguyễn Thị Loan		01/01/1934	270.435.894	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2167	Đinh Thị Đám		01/01/1930	272.668.303	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2168	Bùi Thị Lựu		01/01/1929	270.442.452	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2169	Nguyễn Thị Tân		01/01/1923	270.440.557	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2170	Nguyễn Trọng Toàn	05/12/1967		270.866.916	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2171	Nguyễn Trọng Bảo	01/01/1936		270.432.749	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2172	Đinh Thị Kỳ		01/01/1942	270.687.166	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Chi trả
		Nam	Nữ				T trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2173	Trần Đình Duy Mẫu	07/12/1966		270.687.840	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2174	Trần Đình Duy Ân	18/02/1968		270.797.045	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2175	Phạm Anh Minh	01/01/1968		271.120.448	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2176	Nguyễn Thị Đạt		01/01/1931	270.462.130	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2177	Nguyễn Thanh Cường	10/04/1931		27.068.768	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2178	Lê Thị Bé		10/11/1932	270.687.686	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2179	Nguyễn Văn Nông	01/01/1931		272.073.745	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2180	Lữ Thị Vân		13/05/1932	270.442.716	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2181	Nguyễn Khánh	01/05/1931		272.432.244	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2182	Nguyễn Thị Thu		06/07/1932	272.531.856	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2183	Đoàn Thị Luận		01/01/1930	270.421.264	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2184	Trần Thị Tuyết Nhung		01/01/1982	271.665.253	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2185	Trần Thị Thanh Tâm		27/12/1973	271.120.373	Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2186	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1931	270.429.171	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2187	Trương Thị Đức		10/05/1931	271.987.413	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2188	Nguyễn Thị Kiều Oanh		06/02/1995	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2189	Ché Thị Vui		01/01/1930	271.871.467	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2190	Nguyễn Thị Phé		24/12/1928	270.442.215	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2191	Nguyễn Thị Thực		01/01/1931	215.035.553	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2192	Trương Thị Hiền		20/06/1932	270.435.924	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2193	Nguyễn Thị Rút		01/01/1935	270.442.017	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2194	Lê Trần Nhật Đông	17/01/2001		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2195	Lê Đức Thiện	16/08/1967		270.687.595	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2196	Nguyễn Hoàng Hồng Ly		11/04/1994	272.411.199	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2197	Nguyễn Thị Tú Diễm		15/03/1987	272.332.884	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2198	Vô Thị Khoa		16/07/1928	200.596.189	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2199	Vũ Thị Thanh Phượng		18/09/1988	272.182.641	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2200	Vũ Đức Năng	01/08/1962		270.687.551	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2201	Nguyễn Thị Ánh Nhung		01/01/1987	271.823.250	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2202	Nguyễn Quỳnh Châu		01/08/2008	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2203	Trần Thị Dự		01/01/1936	270.443.717	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2204	Nguyễn Thế Nhân	20/01/2009		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2205	Nguyễn Thiên Nhân	28/11/2013		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2206	Trần Thủy Chinh		09/02/1973	271.269.331	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2207	Trình Văn Học	06/10/1980		272.532.027	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2208	Trương Thị An		01/01/1933	271.887.402	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2209	Phạm Thị Đối		10/02/1934	270.428.693	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2210	Tổng Thị Gái		01/01/1933	270.429.182	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2211	Võ Thị Tuyết Hạnh		07/01/1933	272.559.373	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2212	Võ Thị Lý		20/02/1933	210.219.913	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2213	Nguyễn Tuấn Môn	18/10/1933		270.687.160	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2214	Nguyễn Quốc Anh	01/01/1930		272.370.921	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2215	Nguyễn Thị Tất		02/03/1933	270.428.753	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2216	Phan Văn Toàn	10/07/1933		270.428.776	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2217	Chế Thị Thanh		01/07/1980	271712087	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2218	Phạm Thị Thỉnh		27/04/1933	270435960	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2219	Trình Văn Thức	05/06/1951		270432577	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2220	Đỗ Thị Ân		14/11/1956	270432950	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BTXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2221	Nguyễn Hữu Mạnh	20/03/1991		271987049	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2222	Vũ Quốc Phòng	16/02/1934		270.428.692	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2223	Phạm Thị Thật		01/01/1934	270.429.236	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2224	Trần Thị Riệu		28/06/1934	270.687.682	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2225	Nguyễn Thị Trung		10/10/1934	270.429.063	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2226	Đinh Thị Hương		22/08/1961	270.687.509	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2227	Nguyễn Tấn Nhung	10/10/1934		270.687.701	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2228	Nguyễn Thị Kim Nam		26/05/1956	270.442.351	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2229	Bui Thị Thanh Xuân		15/02/1981	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2230	Nguyễn Thị Minh Trăn		01/01/1970	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2231	Nguyễn Thị Thủy		20/02/1954	180098731	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2232	Nguyễn Ngọc Ý Như		04/07/2008	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2233	Trần Hoàng Quốc Anh	10/02/1986		271.706.539	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2234	Hoàng Thị Huyền		16/09/1928		ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2235	Ngô Đức Dự	03/01/1935		272.182.513	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2236	Phạm Thị Hiếu		01/01/1935	270.442.198	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2237	Đỗ Thị Ôn		01/01/1935	270.428.890	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2238	Nguyễn Thị The		15/01/1935	021512487	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2239	Nguyễn Thị Xuyên		01/01/1935	270442387	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2240	Phạm Thị Nhiệm		01/01/1937	270429190	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2241	Phạm Thị Mận		10/01/1935	270.442.050	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2242	Lê Văn Tân		19/02/1945	270.335.332	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2243	Võ Thị An		09/02/1949	270.735.333	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2244	Huỳnh Lâm		20/05/1935	270.999.056	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2245	Nguyễn Phước Trọng		09/02/1989	272.216.123	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2246	Đỗ Thị Cảnh		01/01/1940	272044947	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2247	Nguyễn Văn Kỳ		01/01/1936	272.044.920	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2248	Hồ Thị Ánh Phương		23/10/1980	272.756.607	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2249	Vũ Gia Bảo		25/11/2014	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2250	Phạm Thị Diễm		19/11/1995	272.454.488	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2251	Nguyễn Văn Thiệp		01/01/1936	270.423.617	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2252	Nguyễn Quốc Hùng		23/05/1962	270.423.659	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2253	Ngô Văn Tuyến	23/10/1935		270.442.720	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2254	Vũ Văn Hải	01/01/1945		272.017.488	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2255	Ngô Văn Sửu	01/01/1934		276.687.644	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2256	Lê Thị Trâm		30/01/1940	270687697	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2257	Nguyễn Văn Bảy	01/01/1936		270.687.708	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2258	Nguyễn Thị Chín		01/01/1936	270.440.439	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2259	Nguyễn Vinh Dương	01/01/1936		270.429.106	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2260	Lại Thị Đào		01/01/1936	270.428.735	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2261	Nguyễn Văn Đình	01/01/1936		270.429.450	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2262	Nguyễn Văn Lịch	01/01/1937		270.435.772	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2263	Đỗ Thị Hoán		01/01/1936	270.438.772	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2264	Nguyễn Thị Huệ		20/02/1936	270.428.744	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2265	Nguyễn Thị Mương		01/01/1936	270.442.027	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2266	Nguyễn Thị Mỹ		01/01/1936	270.432.546	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2267	Nguyễn Thị Quý		01/01/1936	270.442.624	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2268	Trần Văn Sung	01/01/1936		270.442.774	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Tự cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2269	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1936	270.429.392	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2270	Phan Đức Thông	12/01/1936		272.532.002	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2271	Nguyễn Tiến Hiệp	30/10/1984		272.394.072	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2272	Vũ Thị Tuất		08/02/1944	270.442.732	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2273	Trần Dân	10/03/1936		270.429.047	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2274	Trịnh Thị Hà		01/03/1936	270.428.771	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2275	Phan Dũng Sơn	31/05/1965		280835435	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2276	Nguyễn Đức Viễn	01/04/1936		270.429.194	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2277	Huỳnh Thị Bảy		01/05/1936	272.461.190	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2278	Trần Thị Lan		07/04/1936	270.442.202	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2279	Nguyễn Văn Thường	01/01/1936		270442568	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2280	Phan Nhân Cửu	04/10/1936		271887297	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2281	Tổng Thị Mìn		10/10/1936	270.435.779	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2282	Tổng Thanh Bình	27/07/1971		270.866.709	Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2283	Phạm Ngọc Phương	02/09/1936		270.428.954	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2284	Nguyễn Thị Cung		01/01/1937	270.442.343	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hằng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2285	Nguyễn Thị Huệ		05/02/1937	270442559	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2286	Mai On	01/01/1937		271871464	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2287	Ngô Quang Vinh	07/01/1937		270442687	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2288	Nguyễn Thị Vy		01/01/1937	271.887.546	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2289	Nguyễn Thị Xuân		12/12/1936	270.435.952	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2290	La Văn An	20/09/1948		270581112	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2291	Nguyễn Huỳnh Vạn		15/09/1936	270428956	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2292	Nguyễn Thị Nam Trân		19/09/1939	270428957	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2293	Trần Trọng Thái	05/05/1937		270442301	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2294	Nguyễn Thị Thứ		12/05/1939	270.441.223	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2295	Nguyễn Văn Thị	11/07/1937		270687576	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2296	Phan Thị Thanh Thúy		27/06/1999	272803319	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2297	Nguyễn Ngọc Nội	01/01/1936		272891967	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2298	Mai Thị Tâm		20/10/1937	270428933	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2299	Nguyễn Thị Lẻ		01/10/1932	140.814.752	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2300	Lê Quang Cảnh	30/12/1937		272044356	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2301	Trần Văn Thảo	01/01/1938		270.581.026	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2302	Bùi Thị Dền		01/01/1938	270.442.531	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2303	Nguyễn Văn Dân	23/02/1938		270.687.777	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2304	Trần Thị Nguyệt		14/02/1938	271.662.912	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2305	Huỳnh Trúc	12/04/1938		271.662.913	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2306	Vũ Văn Ngọc	01/01/1978		272.559.191	Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2307	Nguyễn Thị Hoa		26/11/1935	270.428.826	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2308	Ngô Thị Thu		05/05/1942	270.429.260	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2309	Lê Thị Thu Thảo		24/02/1970	270.866.754	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2310	Nguyễn Văn Giáp	14/04/1946		270.434.896	Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2311	Đỗ Văn Thà	10/08/1938		270.693.541	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2312	Hồ Văn Khôi	01/01/1976		272.307.345	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2313	Nguyễn Thị Thôm		01/01/1950	271.887.355	Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2314	Nguyễn Thị Như Ý		25/03/1984	271.700.091	Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2315	Tổng Thị Thanh Thủy		04/04/1973	271.153.228	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2316	Tổng Tiến Hiệp	03/07/1962		270.429.212	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2317	Võ Thị Anh Thư		27/05/1967	270.693.915	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2318	Đinh Quốc Thắng	23/10/2003		272.946.748	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2319	Nguyễn Thị Mỹ		01/01/1938	272.559.189	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2320	Phạm Quốc Toàn	03/07/1964		270.429.192	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2321	Hà Thị Thảo		01/02/1939	272.182.512	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2322	Nguyễn Lang	01/01/1939		270.429.378	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2323	Nguyễn Thị Huệ		28/08/1939	270.429.377	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2324	Nguyễn Kim Sơn	12/02/1939		270.428.816	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2325	Ngô Thị Tứ		20/02/1939	270.442.685	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2326	Nguyễn Thị Thịnh		01/01/1939	270.423.680	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2327	Đinh Thị Sen		01/01/1939	270.429.053	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2328	Nguyễn Hồng Quảng Lý	01/01/1939		272.182.454	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2329	Nguyễn Văn Đông	01/10/1983		272.977.816	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2330	Nguyễn Thị Tý		01/01/1939	272.460.993	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2331	Huỳnh Thái Bưu	25/08/1938		271.987.133	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2332	Bùi Thị Hương		28/02/1969	187.580.008	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2333	Nguyễn Thị Vinh		09/12/1958	182.319.196	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2334	Nguyễn Thị Hồng Loan		26/04/1939	270.687.879	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2335	Nguyễn Thị Nhiễm		10/05/1939	272.073.441	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2336	Nguyễn Thị Toàn		30/08/1965	270.662.655	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2337	Vũ Văn Đức	18/08/1939		272.977.583	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2338	Nguyễn Đình Văn	20/11/1939		271.797.556	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2339	Phạm Văn Mai	20/11/1939		270.442.388	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2340	Vương Thị Sự		01/01/1940	272461048	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2341	Nguyễn Quỳnh Như		09/08/1994		ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2342	Phạm Thị Định		01/01/1959	271987851	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2343	Nguyễn Thị Thuận		01/01/1940	270435814	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2344	Lê Hồng Y	01/01/1940		364098288	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2345	Lê Trung Thái	01/01/1940		271823600	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2346	Nguyễn Văn Thịnh	22/02/1940		270421562	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2347	Đinh Văn Lộc	15/02/1940		271120416	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2348	Nguyễn Thị Thanh Bình		01/01/1939	272.182.353	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2349	Nguyễn Thanh Long	01/01/1940		270687567	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2350	Dặng Đình Căn	16/03/1940		272240024	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2351	Nguyễn Thị Tuyết Mai		20/03/1940	270435899	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2352	Mai Ánh Hồng		30/11/2008	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Trẻ em mồ côi từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2353	Mai Quốc Huy	22/08/2013		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Trẻ em mồ côi từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2354	Phạm Thị Quyết		01/01/1940	270442117	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2355	Lê Thị Nhài		02/04/1940	270442523	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2356	Mai Ánh Hồng		30/11/2008	K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Trẻ em mồ côi từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2357	Mai Quốc Huy	22/08/2013		K cm	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Trẻ em mồ côi từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	450.000	1.500.000	
2358	Phạm Thị Quyết		01/01/1940	270442117	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2359	Lê Thị Nhài		02/04/1940	270442523	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2360	Võ Thị Sát		01/03/1946	270686315	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2361	Trần Thị The		04/05/1940	270435865	ấp Hòa Bình, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2362	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1966	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2363	Đinh Tiến Phát	01/09/1996		272.461.183	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2364	Phạm Thị Lý		04/05/1968	272.560.267	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2365	Lê Ngọc Châu	01/08/1986		K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2366	Lê Bích	14/11/1957		271.887.452	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2367	Nguyễn Thị Đài Hoa		01/01/1986	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2368	Ngô Thị Liễu		02/09/1963	270605919	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2369	Đặng Bảo Luân	01/01/1992		K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2370	Phạm Thị Bích Tùng		06/06/1954	270.687.012	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2371	Phạm Thị Lỵc		01/01/1915	200.241.378	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2372	Nguyễn Thị Nhiều		01/01/1921	270.687.194	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2373	Nguyễn Thị Triều		01/01/1923	270.432.721	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2374	Hànhh Thị Ngọc Vân		01/01/1992	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2375	Hànhh Thị Ngọc Lan		16/04/1985	271.665.129	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2376	Đặng Kim Trung	08/02/1969		270.796.721	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2377	Nguyễn Thị Nhật		10/02/1928	272.256.844	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2378	Phạm Thị Châu		01/01/1925	270.432.278	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2379	Nguyễn Thị Trí		01/01/1925	270.298.168	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2380	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1944		K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2381	Trương Văn Lộc	01/01/1942		K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người già cô đơn dưới 80 tuổi	450.000	1.500.000	
2382	Bùi Thị Hoa		22/03/1992	272.182.705	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2383	Đỗ Thị Liễu		01/01/1926	270.434.907	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2384	Trần Thị Thu Mai		01/01/1926	270.687.075	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2385	Phạm Văn Đào	01/01/1970		271.120.365	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2386	Phạm Văn Một	02/08/1977		270.451.442	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2387	Trần Đình Sang	01/01/1991		K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2388	Nguyễn Thị Biên		01/01/1940	270.432.860	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2389	Văn Thị Hải		10/10/1925	272.285.832	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2390	Phan Thị Cẩm Hoài		12/11/1994	272.335.823	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2391	Phan Đức An	01/05/1970		270.994.908	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2392	Nguyễn Thị Gái		01/01/1928	270.687.172	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2393	Nguyễn Thị Tân		01/01/1928	270.518.738	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2394	Trương Thị Lệ		15/05/1928	270.687.051	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2395	Phạm Thị Vui		01/01/1929	270.440.196	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2396	Lê Thị Ké		01/01/1929	270.440.349	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu, phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hiệu tự COVID-19	
2397	Lê Thị Kiêm		06/06/1963	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2398	Nguyễn Thị Tường		01/01/1929	270.440.293	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2399	Lê Lâu		05/07/1929	271.662.925	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2400	Nguyễn Thị Doãn		28/12/1931	200.722.856	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2401	Phan Thị Diên		01/01/1930	270.440.331	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2402	Nguyễn Văn Kha		01/01/1930	270.432.757	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2403	Trần Văn Hằng		01/01/1930	271.153.067	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2404	Nguyễn Trọng Tình		25/01/1930	270.432.631	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2405	Đoàn Văn Đài		02/02/1930	270.440.363	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2406	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1931	270.440.016	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2407	Nguyễn Văn Tào		20/05/1930	270.440.201	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2408	Nguyễn Thị Lan		20/10/1930	270.432.591	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2409	Nguyễn Thị Liễu		01/05/1927	270.440.528	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2410	Trần Thị Khuê		01/01/1927	270.432.646	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2411	Khỳ Phi Tân		22/04/1984	271.562.036	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2412	Trương Thị Hương		01/01/1946	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2413	Nguyễn Thị Hương		01/01/1976	271.221.024	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2414	Nguyễn Thị Cừu		01/01/1931	270.440.111	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2415	Đỗ Quang Truý	01/01/1931		270.432.426	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2416	Tô Văn Nhân	01/01/1931		270.687.090	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2417	Vũ Thị Tuất		01/01/1932	270.432.490	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2418	Nguyễn Tường Y	01/01/1931		270.432.417	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2419	Nguyễn Thị Hiền		01/01/1935	270.432.418	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2420	Nguyễn Hưng Thái	03/03/1931		270.327.774	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2421	Trần Hoàng Anh	01/01/1965		270.432.497	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2422	Nguyễn Thị Liễu		22/06/1931	270.432.333	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2423	Nguyễn Văn Ngừ	20/12/1928		270.432.337	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2424	Huỳnh Thị Thọ		01/01/1954	272.182.662	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2425	Đinh Thị Y		01/01/1928	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2426	Nguyễn Thị Thu		01/01/1954	270.390.765	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2427	Lê Thị Bón		01/01/1932	272.461.208	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2428	Nguyễn Thị Em		01/01/1932	270.432.850	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2429	Nguyễn Giới	01/01/1932		271.796.632	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2430	Huỳnh Thị Huỳnh		21/02/1937	272044637	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2431	Nguyễn Khánh Hạnh	01/01/1932			ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2432	Ngô Thị Hòn		01/01/1932	270.440.312	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2433	Nguyễn Văn Lê	01/01/1932		270.687.182	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2434	Hà Lưu	01/01/1932		270.440.097	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2435	Trần Thị Hoa		01/01/1935	270.440.096	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2436	Trần Thị Ngái		01/01/1932	272.461.192	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2437	Bùi Thị Hồng		01/01/1958	270.429.396	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2438	Phạm Thị Nhàn		01/01/1932	270.432.949	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2439	Nguyễn Thị Nhi		01/01/1932	272.003.361	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2440	Mai Phước Nhiều	01/01/1932		270.687.160	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2441	Nguyễn Thị Soi		01/01/1932	270.432.608	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2442	Nguyễn Đăng Khoa	01/01/1957		271.797.568	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2443	Đỗ Thị Tha		06/04/1934	272.461.015	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2444	Đinh Thị Lý Lãng		10/10/1942	270.687.114	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2445	Ngô Văn Ký	01/01/1933		270.440.441	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2446	Ngô Thị Liễu		01/01/1934	272.460.971	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2447	Lê Thị Lư		23/06/1933	200722742	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2448	Ngô Thị Mầu		01/01/1933	270.440.302	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2449	Trần Thị Tiêng		20/05/1933	270.432.925	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2450	Phan Ngọc Vĩnh	16/06/1933		270.432.233	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2451	Nguyễn Đức Tuấn Tú	23/08/2011		K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2452	Nguyễn Thị Thanh Phương		08/10/1982	271.451.677	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2453	Nguyễn Đức Khánh	11/11/1964		270.432.179	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2454	Nguyễn Thắng Thiên	05/07/1978		271.365.298	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2455	Trương Thị Tiệm		01/01/1937	270.440.447	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2456	Trương Thị Quỳnh Nhi		20/09/1987	271.764.784	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2457	Nguyễn Thị Ván		01/01/1930	272.603.397	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2458	Nguyễn Thị Hòa		01/01/1934	270.432.258	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2459	Nguyễn Thị Hương		12/09/1934	270.432.373	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2460	Trần Thị Tri		18/08/1934	270.440.029	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHYT theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2461	Mai Ngọc Giỏi	30/12/1953		272.393.408	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2462	Thái Viết Cường	10/03/1973		271.221.015	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2463	Phạm Văn Lâm	20/08/1967		272.103.960	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2464	Trương Thị Nhon	01/01/1972		271.987.307	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2465	Nguyễn Thị Bảy	01/01/1935		272.532.120	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2466	Nguyễn Thị Cửu	01/01/1935		270.440.333	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2467	Hồ Văn	01/01/1935		270.440.334	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2468	Nguyễn Mạnh Hùng	01/01/1935		272.044.711	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2469	Vũ Thị Lan	01/01/1935		270.432.789	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2470	Phạm Phúc	01/01/1935		270.432.779	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2471	Hứa Thị Phiên	01/01/1935		272.668.272	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2472	Hồ Thị Triền	20/01/1935		270.432.191	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2473	Phạm Thị Việt	01/01/1935		270.687.088	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2474	Nguyễn Quý Anh	20/06/1946		270.687.555	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2475	Vân Thị Cẩm Hương	11/11/1987		271.823.312	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2476	Nguyễn Thị Linh	05/02/1935		270.442.287	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2477	Nguyễn Xuân Sơn	16/05/1968		270.796.719	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2478	Cao Duy Phán	20/07/1935		270.432.198	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2479	Trần Thị Tho		09/02/1935	270.432.307	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2480	Huỳnh Năm	02/09/1935		272.332.698	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2481	Đỗ Thị Xin		14/10/1935	270.432.854	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2482	Trương Thị Hoa		01/01/1936	270.440.435	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2483	Phạm Văn Tập	01/01/1936		270.440.047	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2484	Vũ Thị Nhị		01/01/1937	270.440.048	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2485	Nguyễn Hai Triều	02/03/1936		270.687.386	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2486	Nguyễn Thị Tượng		09/05/1936	270.432.688	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2487	Phạm Thị Trắc		20/10/1936	270.440.055	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2488	Vũ Thị Thoa		26/12/1936	270.432.787	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2489	Trần Đá	12/02/1937		272044539	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2490	Trương Thị Loan		01/01/1937	270432827	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2491	Nguyễn Thị Sang		01/01/1937	272532845	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2492	Nguyễn Thị Bảy		08/10/1933	270440520	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú (ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2493	Võ Phương Hoàng	27/03/1968		270866883	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2494	Huỳnh Huỳnh	05/05/1937		271662862	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2495	Dương Thị Công		03/04/1937	270432342	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2496	Bùi Thị Quy		02/05/1924	180098731	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	750.000	1.500.000	
2497	Dương Thị Hồng		09/10/1994	187249961	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Hộ có 1 người khuyết tật đặc biệt nặng	300.000	1.500.000	
2498	Bùi Văn Mười	12/10/1937		270922167	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2499	Đỗ Phú Mai	01/01/1938		270440532	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2500	Huỳnh Thị Hòa		17/01/1938	270687284	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2501	Nguyễn Thị Mai		01/01/1938	270272760	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2502	Lê Dī	01/01/1938		272655774	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2503	Nguyễn Huy Huệ	01/01/1938		270432349	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2504	Trần Thị Diễm		07/05/1938	200236180	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2505	Nguyễn Thị Như Ý		16/06/2004	K cm	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng là cao tuổi hoặc trẻ em	600.000	1.500.000	
2506	Hồ Thị Diễm		06/06/1938	270440023	Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2507	Kiều Minh Trang		10/02/1965	270429418	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2508	Trần Thị Như		12/09/1938	271887522	ấp Quảng Đà, xã Đông Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ nơi cư trú(ấp, khu phố)	Đang hưởng chế độ BHXH theo nhóm đối tượng	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội hàng tháng	Hỗ trợ COVID-19	
2509	Nguyễn Thị Kim Thoa		20/09/1938	270440080	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2510	Nguyễn Thị Hoa		19/12/1938	270.432.210	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2511	Nguyễn Văn Nhiều	07/02/1939		270432974	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2512	Phan Thị Bằng		01/01/1939	270.687.410	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2513	Trần Ngọc Công	09/12/1960		270693040	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2514	Nguyễn Thị Thùy Trinh		05/05/1985	271662526	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
2515	Lê Thị Tam		08/04/1939	270440378	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2516	Lê Quyên	02/05/1939		270687283	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2517	Hoàng Quang Bá	03/10/1939		272603007	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2518	Phan Thị Tâm		12/12/1939	270432230	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2519	Đặng Viết Tâm	26/10/1968		270801079	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600.000	1.500.000	
2520	Ngô Thị Xý		01/01/1940	270440113	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2521	Trần Thị Hội		10/01/1940	270432810	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2522	Huỳnh Ngọc Hồng	01/01/1940		270445108	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2523	Phan Đức Nguyên	01/01/1940		271765205	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
2524	Phạm Thị Diễm		02/02/1940	270432887	ấp Quảng Đà, xã Đồng Hòa	Người từ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	